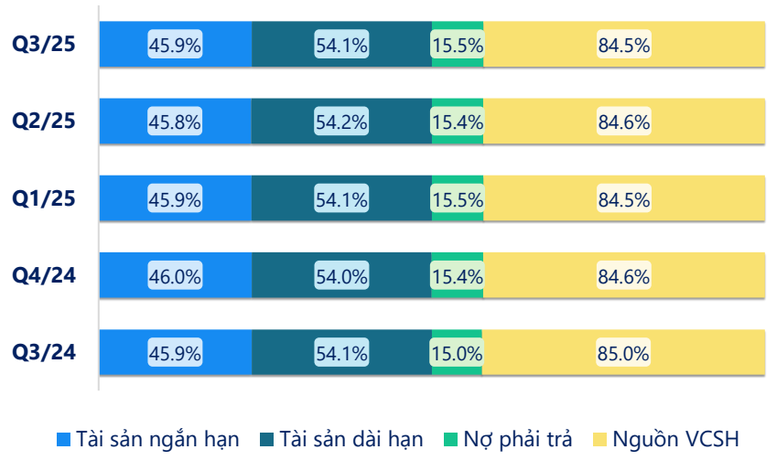
FireAnt

# CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 2,300 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | |
| SL cổ phiếu LH | 938,321,575 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| % sở hữu nước ngoài | 0.4% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,158 |
| P/E | 86.6 |
| EPS | 27 |

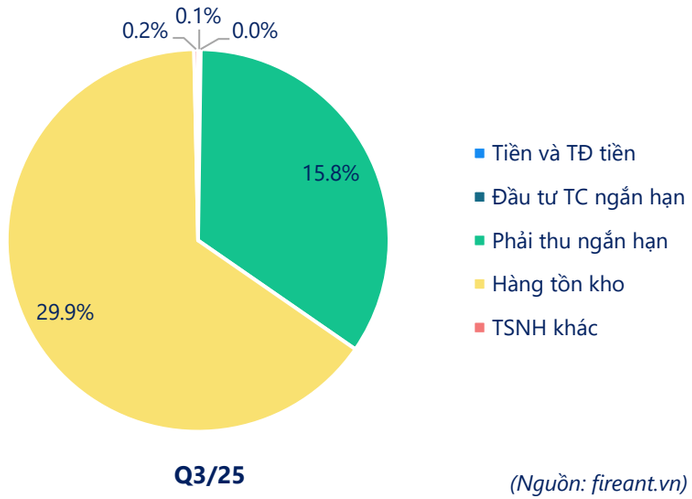
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| ITA | -2.1% | 0.0% | 0.0% | 0.0% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



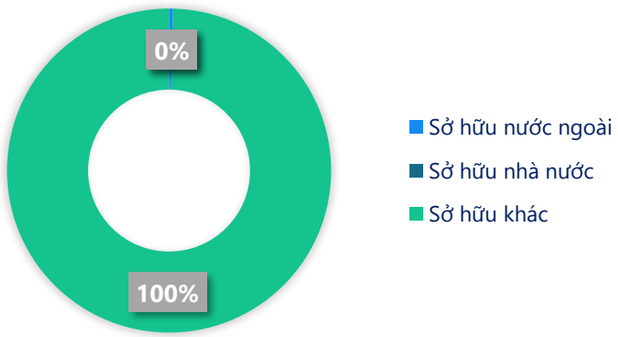

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



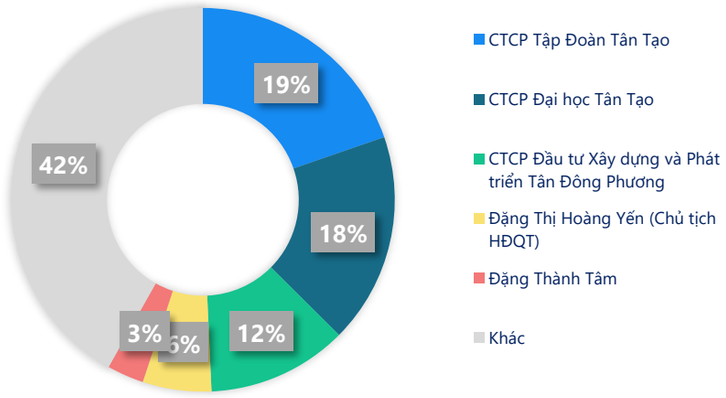

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



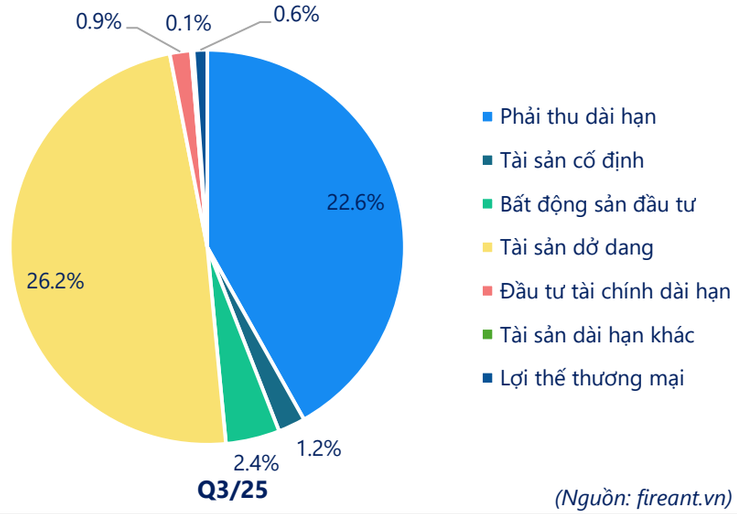

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

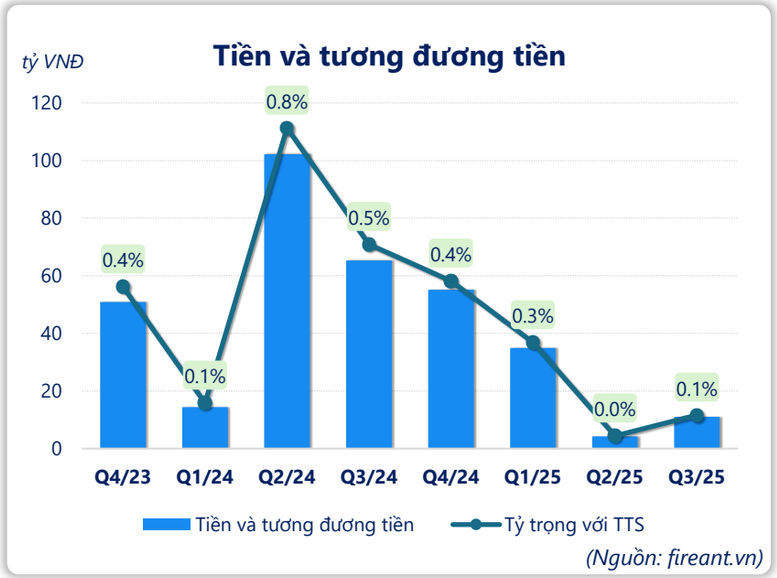
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



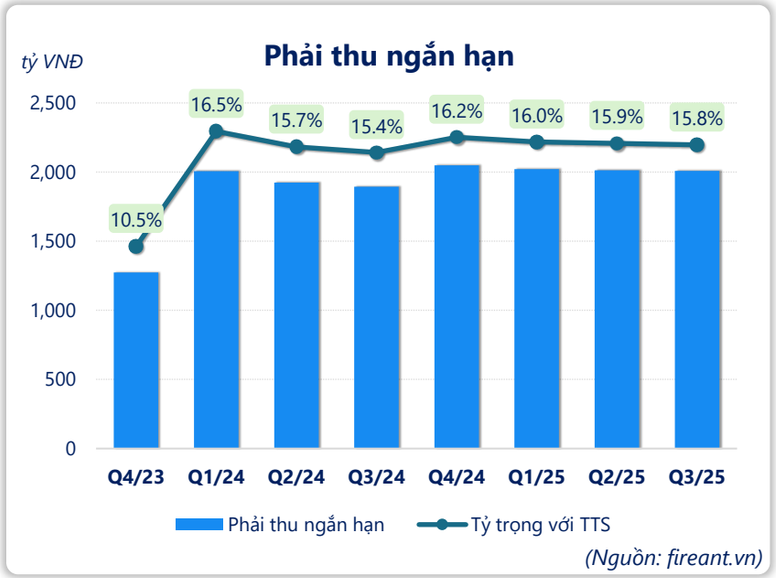

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

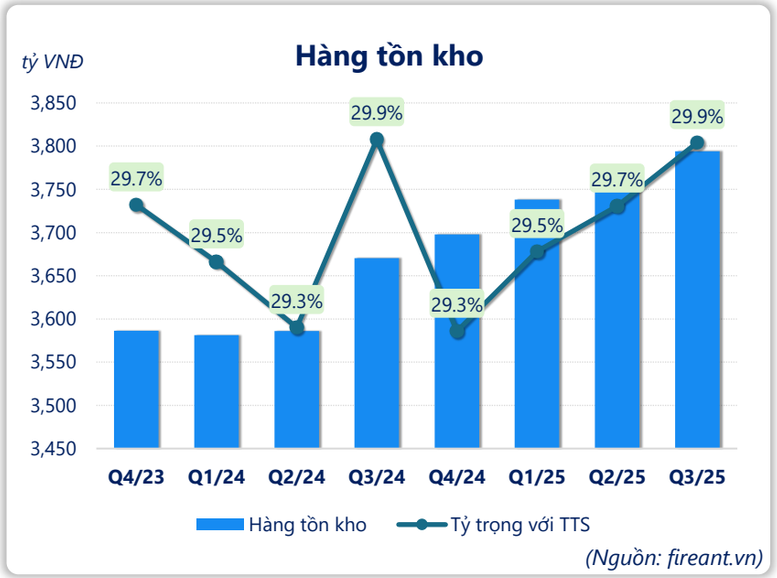
# CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)



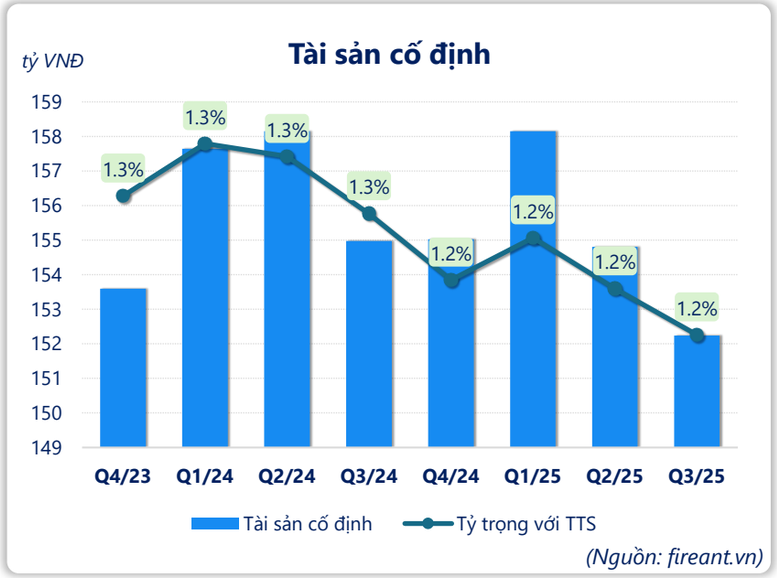

(Nguồn: fireant.vn)



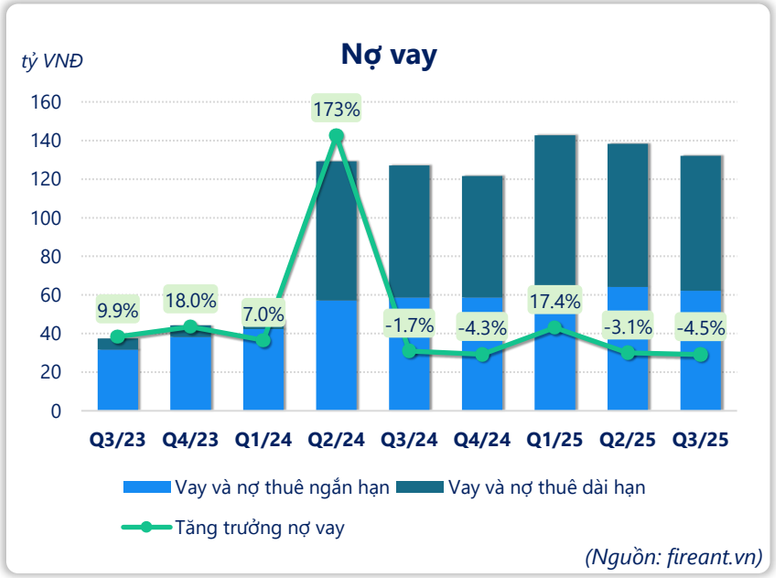

(Nguồn: fireant.vn)



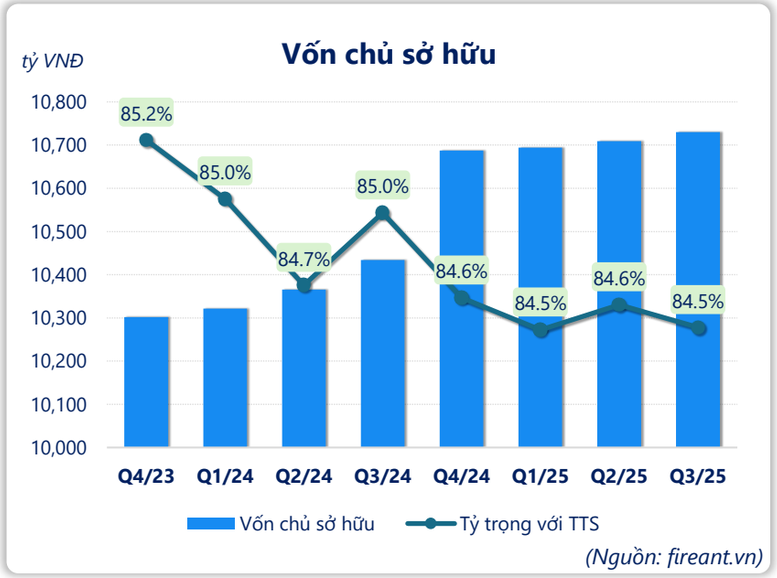

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)



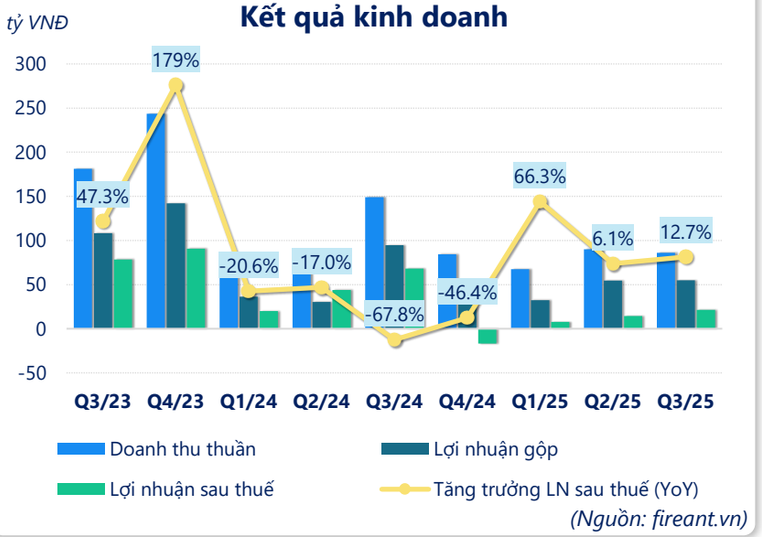

(Nguồn: fireant.vn)



Powered by Infographic

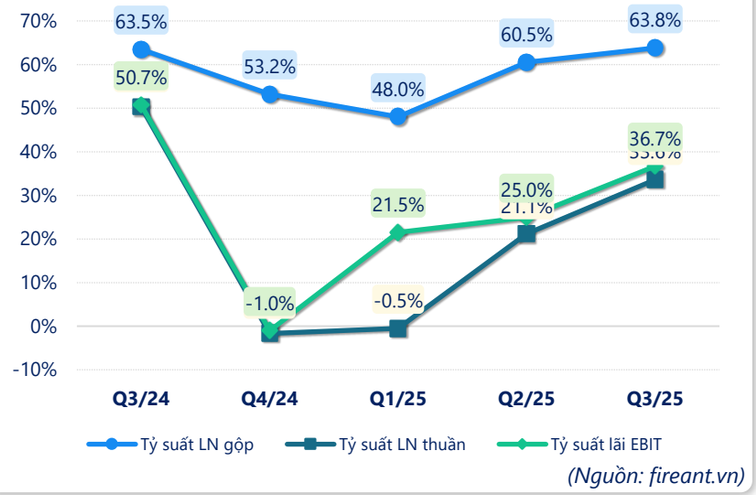
# CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

## Kết quả kinh doanh



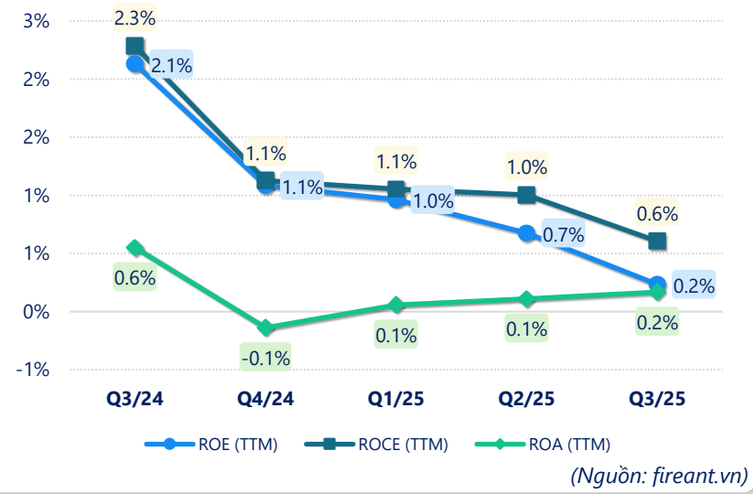

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



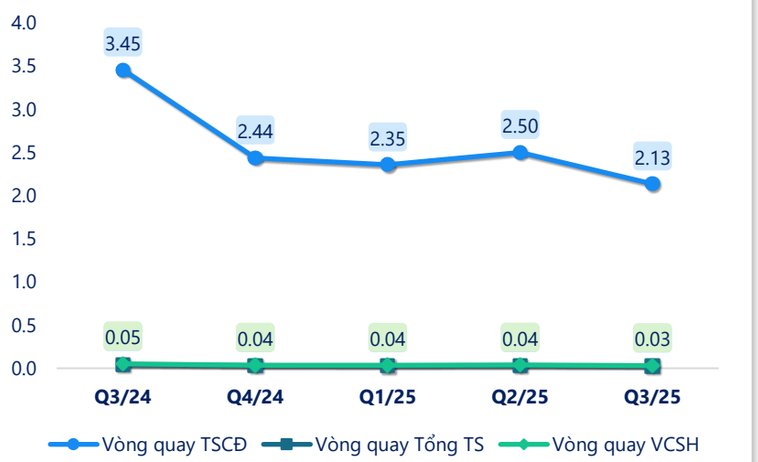

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



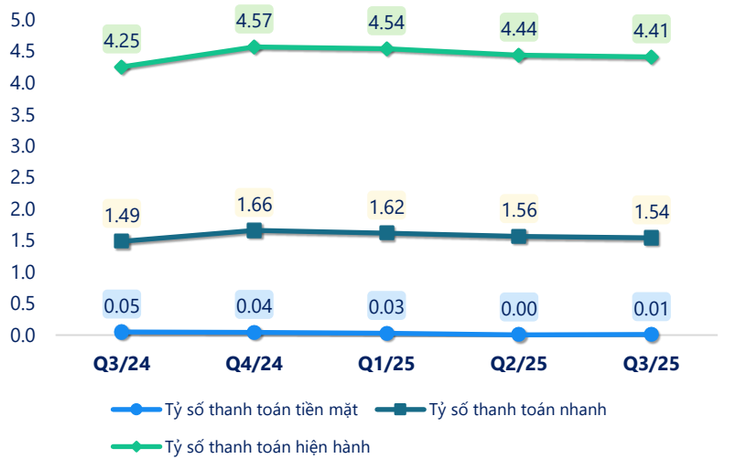

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



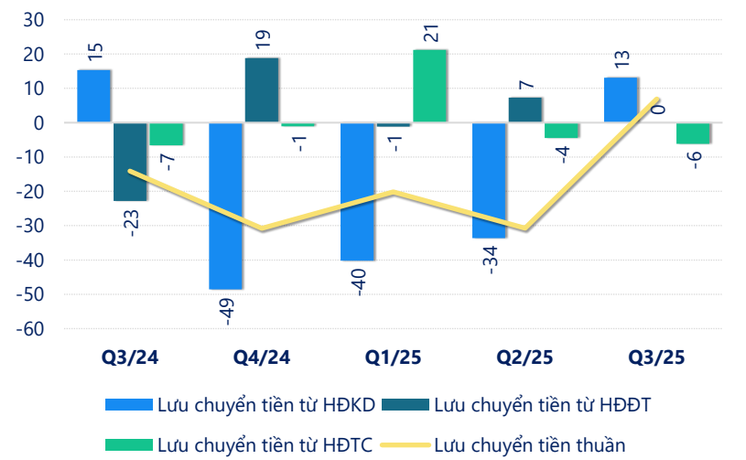

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **12,701** | **12,634** | **0.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 5,835 | 5,810 | 0.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 11.1 | 55.1 | -79.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.00 | 2.00 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 2,008 | 2,051 | -2.1% |
| Hàng tồn kho | 3,794 | 3,698 | 2.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 19.8 | 4.36 | 354% |
| **Tài sản dài hạn** | **6,866** | **6,824** | **0.6%** |
| Phải thu dài hạn | 2,874 | 2,845 | 1.0% |
| Tài sản cố định | 152 | 155 | -1.8% |
| Bất động sản đầu tư | 303 | 323 | -6.1% |
| Tài sản dở dang | 3,327 | 3,287 | 1.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 119 | 119 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **14.4** | **14.5** | **-0.8%** |
| Lợi thế thương mại | 76.4 | 80.9 | -5.6% |
| **Nợ phải trả** | 1,970 | 1,947 | 1.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,323** | **1,271** | **4.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 62.2 | 58.7 | 6.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 126 | 151 | -16.7% |
| **Nợ dài hạn** | 648 | 675 | -4.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 69.9 | 62.9 | 11.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **10,730** | **10,687** | **0.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **10,730** | **10,687** | **0.4%** |
| Vốn điều lệ | 9,385 | 9,385 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 149 | 84.5 | 67.3 | 90.1 | 86.0 |
| Giá vốn hàng bán | 54.4 | 39.5 | 35.0 | 35.6 | 31.1 |
| **Lợi nhuận gộp** | 94.7 | 45.0 | 32.3 | 54.6 | 54.9 |
| Doanh thu HĐTC | 2.33 | 0.29 | 0.11 | 2.13 | 0.01 |
| Chi phí TC | 2.64 | 2.77 | 1.60 | 3.72 | 3.59 |
| **Chi phí lãi vay** | 2.67 | 2.44 | 1.59 | 3.72 | 3.59 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.06 | 0.20 | 0.06 | 0.67 | 0.31 |
| Chi phí QLDN | 19.3 | 43.7 | 31.1 | 33.2 | 22.1 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 75.0 | -1.41 | -0.34 | 19.1 | 28.9 |
| Lợi nhuận khác | -2.01 | -1.89 | 13.2 | -0.29 | -0.96 |
| **LN trước thuế** | 73.0 | -3.30 | 12.9 | 18.8 | 27.9 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 68.0 | -16.7 | 7.70 | 14.3 | 21.5 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 67.4 | -17.1 | 7.26 | 13.8 | 21.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 15.3 | -48.6 | -40.2 | -33.6 | 13.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -22.8 | 18.8 | -1.14 | 7.34 | 0.01 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -6.59 | -1.04 | 21.2 | -4.49 | -6.19 |
| Tiền đầu kỳ | 102 | 65.3 | 55.1 | 34.9 | 4.17 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-14.1** | **-30.8** | **-20.2** | **-30.8** | **6.90** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 65.3 | 57.3 | 34.9 | 4.17 | 11.1 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic